

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12-36

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở của Công ty tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
Ông Hà Ngọc Phiếm	Ủy viên
Ông Bùi Vi Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quốc Thái	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Toàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Ngọc Phiếm

Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Số: /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biển

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.383.982.288	31.437.311.643
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.890.303.974	10.800.561.917
111	1. Tiền		5.890.303.974	10.800.561.917
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.000.000	121.920.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		404.914.857	676.642.857
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(347.914.857)	(554.722.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.920.936.262	17.074.441.626
131	1. Phải thu của khách hàng		13.680.031.795	12.132.855.947
132	2. Trả trước cho người bán		1.084.232.730	4.550.666.257
135	5. Các khoản phải thu khác	5	156.671.737	400.330.709
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(9.411.287)
140	IV. Hàng tồn kho	6	11.026.351.012	2.877.648.714
141	1. Hàng tồn kho		11.026.351.012	2.877.648.714
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		489.391.040	562.739.386
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		254.801.746	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	5.201.086
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	234.589.294	557.538.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		556.932.749.113	598.222.435.736
220	II. Tài sản cố định		525.240.399.879	565.471.104.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	523.464.863.394	563.808.067.106
222	- Nguyên giá		720.757.389.102	721.582.859.584
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(197.292.525.708)	(157.774.792.478)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.775.536.485	1.663.037.614
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	31.692.349.234	31.144.432.498
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.600.000.000	30.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(907.650.766)	(1.455.567.502)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	1.606.898.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.606.898.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		589.316.731.401	629.659.747.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		392.774.913.315	436.613.079.847
310	I. Nợ ngắn hạn		166.106.176.561	205.514.582.205
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	87.795.019.930	116.439.480.835
312	2. Phải trả người bán		8.096.816.215	14.428.564.701
313	3. Người mua trả tiền trước		907.081.634	3.295.187.322
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.627.196.330	9.926.398.085
315	5. Phải trả người lao động		1.455.116.238	5.080.656.095
316	6. Chi phí phải trả	13	4.364.453.193	5.567.855.881
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	54.594.854.041	49.637.376.813
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.265.638.980	1.139.062.473
330	II. Nợ dài hạn		226.668.736.754	231.098.497.642
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	226.668.736.754	231.098.497.642
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.541.818.086	193.046.667.532
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	196.541.818.086	193.046.667.532
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.890.000	149.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(204.360.000)	(204.360.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.900.691.283	12.218.387.061
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.040.460.873	4.904.000.029
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.772.457.264	26.096.071.776
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		589.316.731.401	629.659.747.379

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.717.537	-
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		92,00	100,09
- Đồng Euro (EUR)		96,87	102,25

Nguyễn Thanh Lệ
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Phiêm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	143.931.752.254	125.120.781.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.931.752.254	125.120.781.835
11	4. Giá vốn hàng bán	18	76.308.008.145	53.659.506.863
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.623.744.109	71.461.274.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	27.774.525	3.709.780.832
22	7. Chi phí tài chính	20	41.606.017.409	49.612.366.925
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.181.209.304	47.824.780.352
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.279.220.573	5.467.576.109
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.766.280.652	20.091.112.770
31	11. Thu nhập khác	22	597.395.671	2.887.577.146
32	12. Chi phí khác	23	1.238.244.664	535.810.608
40	13. Lợi nhuận khác		(640.848.993)	2.351.766.538
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.125.431.659	22.442.879.308
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.948.415.598	1.067.641.339
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.353.978.919)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.177.016.061	22.729.216.888

Nguyễn Thanh Lệ
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngHà Ngọc Phiếm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.125.431.659	22.442.879.308
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		39.649.062.576	34.396.098.059
03	- Các khoản dự phòng		(764.136.023)	1.503.078.789
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		317.252	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		149.843.475	(3.709.780.832)
06	- Chi phí lãi vay		42.181.209.304	47.824.780.352
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.341.728.243	102.457.055.676
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.491.066.743	11.361.065.331
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.148.702.298)	(2.741.424.452)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.891.657.292)	(22.141.865.246)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.352.096.772	1.526.891.491
13	- Tiền lãi vay đã trả		(42.599.751.648)	(44.067.229.046)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.533.588.598)	(2.372.296.006)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.243.775	2.603.647.144
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(871.193.015)	(562.793.201)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.157.242.682	46.063.051.691
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.697.211.105)	(2.116.789.829)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.774.525	3.709.780.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.669.436.580)	1.593.491.003
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		133.045.272.285	2.252.515.233
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(166.119.494.078)	(37.502.606.737)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.323.525.000)	(14.228.034.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.397.746.793)	(49.478.125.704)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.909.940.691)	(1.821.583.010)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm 2014**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.800.561.917	12.622.144.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(317.252)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.890.303.974</u>	<u>10.800.561.917</u>

Nguyễn Thanh Lệ
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Phiếm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010.

Trụ sở của Công ty tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 149.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 149.999.890.000 đồng; tương đương 14.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là HJS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101	Hà Giang	Xây lắp

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 11 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 07 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 02 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.091.354.052	7.299.267.917
Tiền gửi ngân hàng	4.798.949.922	3.501.294.000
	5.890.303.974	10.800.561.917

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	404.914.857	676.642.857
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(347.914.857)	(554.722.857)
	57.000.000	121.920.000

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		404.914.857		676.642.857
- Công ty CP Sông Đà 906	22.800	404.914.857	38.100	676.642.857
		404.914.857		676.642.857

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị	Giá trị
			thị trường VND	dự phòng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			57.000.000	(347.914.857)
- Công ty CP Sông Đà 906	22.800	404.914.857	57.000.000	(347.914.857)
		404.914.857	57.000.000	(347.914.857)
Tại ngày 01/01/2014				
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			121.920.000	(554.722.857)
- Công ty CP Sông Đà 906	38.100	676.642.857	121.920.000	(554.722.857)
		676.642.857	121.920.000	(554.722.857)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về người lao động	16.237.507	86.818.442
Phải thu về bảo hiểm xã hội	132.594.208	256.708.524
Phải thu khác	7.840.022	56.803.743
	<u>156.671.737</u>	<u>400.330.709</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	812.816.458	412.431.796
Công cụ, dụng cụ	44.848.497	70.294.750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.168.686.057	2.394.922.168
	<u>11.026.351.012</u>	<u>2.877.648.714</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	234.589.294	557.538.300
	<u>234.589.294</u>	<u>557.538.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.663.037.614	2.202.594.923
Tăng trong năm	2.412.008.969	1.721.712.520
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(2.299.510.098)	(2.116.789.829)
Giảm khác	-	(144.480.000)
Tại ngày 31/12	<u>1.775.536.485</u>	<u>1.663.037.614</u>

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.662.536.485	1.663.037.614
Công trình Thủy Điện Sông Chảy	1.662.536.485	1.662.536.485
Công trình Thủy Điện Nậm An	-	501.129
Sửa chữa lớn tài sản cố định	113.000.000	-
Sơn đường ống áp lực	113.000.000	-
	<u>1.775.536.485</u>	<u>1.663.037.614</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	30.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(907.650.766)	(1.455.567.502)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (*)	(907.650.766)	(1.455.567.502)
	<u>31.692.349.234</u>	<u>31.144.432.498</u>

(*) Số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014 là 200.000 cổ phần tương đương 0,015% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán Artex. Số dự phòng được trích lập theo báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.003.796.400	56.501.480.834
Vay đối tượng khác	9.003.796.400	56.501.480.834
Nợ dài hạn đến hạn trả	78.791.223.530	59.938.000.001
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 15)	78.791.223.530	59.938.000.001
	87.795.019.930	116.439.480.835

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô ⁽¹⁾	5.949.353.740	4.890.466.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	47.450.000.000
Vay cá nhân	-	4.161.014.154
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽²⁾	3.054.442.660	-
	9.003.796.400	56.501.480.834

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang	21.509.999.993	41.284.000.001
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	19.196.635.537	16.339.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt	10.000.000.000	-
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	24.732.588.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.352.000.000	2.315.000.000
	78.791.223.530	59.938.000.001

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 01.NM.TD/14/NT ngày 01/01/2014 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu và Công ty CP Sông Đà Tây Đô, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh ;
- + Thời hạn của hợp đồng: trong vòng 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Căn cứ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 00200081/005/14/NH/HDTD ngày 30/6/2014 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu và Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà.

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các hạng mục công trình bãi xi số 2 - Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 2.
- + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.839.115.592	6.307.949.936
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	877.449.852	1.462.622.852
Thuế Thu nhập cá nhân	384.142.839	555.151.516
Thuế Tài nguyên	2.441.832.232	1.257.873.740
Các loại thuế khác	-	342.800.041
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	84.655.815	-
	7.627.196.330	9.926.398.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	131.766.489
Chi phí phải trả các công trình B phụ	4.364.453.193	5.376.089.392
Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
	4.364.453.193	5.567.855.881

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	592.295.872	353.387.909
Bảo hiểm xã hội	1.024.037.066	909.150.685
Bảo hiểm y tế	-	62.232.603
Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.289.790
Phải trả cổ tức cho cổ đông	15.839.939.500	15.813.475.500
Phải trả lãi vay	5.560.417.623	9.316.899.361
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	20.230.888.348	13.652.105.484
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	254.950.234	324.670.411
Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	9.542.417.440	7.541.037.220
Phải trả, phải nộp khác	1.549.907.958	1.647.127.850
	54.594.854.041	49.637.376.813

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	226.668.736.754	231.098.497.642
Vay ngân hàng	211.980.736.754	213.058.497.642
Vay đối tượng khác	14.688.000.000	18.040.000.000
	226.668.736.754	231.098.497.642

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang ⁽¹⁾	21.512.000.063	73.878.335.951
Ngân hàng Phát Triển Hà Giang ⁽²⁾	18.970.000.000	34.030.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ⁽³⁾	95.150.161.691	105.150.161.691
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ⁽⁴⁾	76.348.575.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁵⁾	14.688.000.000	18.040.000.000
	226.668.736.754	231.098.497.642

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 1/3/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 43.022.000.056 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 21.509.999.993 đồng.

(2) Ngân hàng Phát Triển Hà Giang gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.632.000.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.352.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 108.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 29.534.635.537 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 16.844.635.537 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

- (3) Hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 12% - 15%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 105.150.161.691 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 10.000.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 108.148403/HĐTD/PGBHN ngày 13/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 118.745.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Một phần được sử dụng để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang, phần còn lại được dùng để thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm An và Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: Đối với khoản thanh toán cho Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang có thời hạn vay 04 năm (đến ngày 26/12/2017) ; Đối với khoản vay thanh toán chi phí xây dựng các Nhà máy Thủy điện có thời hạn 72 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 11,6% - 12,5%/năm
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị, động sản khác và quyền thụ hưởng bảo hiểm, các quyền tài sản khác thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 101.081.163.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 24.732.588.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/6/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 31.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty CP Tài chính Sông Đà kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 14 - 17%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty CP sông Đà 9 và Công ty CP Tài chính Sông Đà);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.040.000.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 3.352.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty cổ phần Sông Đà 9	51,00%	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	5,00%	7.500.000.000	5,00%	7.500.000.000
Ông Lê Văn Hưng	20,00%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Ông Đỗ Văn Hà	13,33%	20.000.000.000	13,33%	20.000.000.000
Ông Phạm Quốc Thái	7,33%	11.000.000.000	7,33%	11.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	3,34%	4.999.890.000	3,34%	4.999.890.000
	100%	149.999.890.000	100%	149.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.989.000	14.999.890.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.999.989.000</i>	<i>14.999.890.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.989	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.900.691.283	12.218.387.061
Quỹ dự phòng tài chính	6.040.460.873	4.904.000.029
	23.941.152.156	17.122.387.090

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	138.455.291.873	123.863.893.259
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.897.847.080	-
Doanh thu bán hàng hóa	1.723.965.758	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	854.647.543	1.256.888.576
	143.931.752.254	125.120.781.835

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	68.277.750.910	52.665.796.092
Giá vốn của hoạt động xây lắp	5.637.705.684	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.685.964.183	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	706.587.368	993.710.771
	76.308.008.145	53.659.506.863

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	27.774.525	37.780.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.672.000.000
	27.774.525	3.709.780.832

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.181.209.304	47.824.780.352
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	177.618.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	317.252	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(754.724.736)	1.493.667.502
Chi phí tài chính khác	1.597.589	293.919.071
	41.606.017.409	49.612.366.925

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	459.879.255	460.523.128
Chi phí nhân công	2.887.162.425	4.244.221.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.509.092	82.325.580
Thuế, phí, lệ phí	34.883.000	12.480.818
Chi phí dự phòng	-	9.411.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.924.887	273.918.073
Chi phí khác bằng tiền	510.861.914	384.695.360
	<u>4.279.220.573</u>	<u>5.467.576.109</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán khí thải CDM	-	2.595.508.000
Thu nhập từ xử lý công nợ	562.609.252	-
Thu nhập khác	34.786.419	292.069.146
	<u>597.395.671</u>	<u>2.887.577.146</u>

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ dừng hoạt động	530.856.416	-
Chi phí khác	707.388.248	535.810.608
	<u>1.238.244.664</u>	<u>535.810.608</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.125.431.659	22.442.879.308
Các khoản điều chỉnh tăng	10.143.374.559	2.581.947.466
- Chi phí không được trừ	1.731.966.074	2.581.947.466
- Các khoản trích trước vào chi phí năm nay nhưng chưa thanh toán	8.411.408.485	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.226.899.316)	(3.672.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(3.672.000.000)
- Các khoản trích trước vào chi phí năm trước, sang năm sau đã có chứng từ thanh toán	(8.226.899.316)	-
Tổng thu nhập tính thuế	23.041.906.902	21.352.826.774
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.069.219.518	5.338.206.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(3.917.124.173)	(4.270.565.355)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	796.320.253	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.948.415.598	1.067.641.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.462.622.852	3.751.420.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.533.588.598)	(2.372.296.006)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế	-	(984.142.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	877.449.852	1.462.622.852

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm từ các ưu đãi sau:

Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 11 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 07 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 02 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Toàn bộ thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty đã được theo dõi riêng theo từng hoạt động được ưu đãi thuế. Sau khi bù trừ giữa các hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/13/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập chịu thuế còn lại được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 5%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.341.453.905	1.983.839.627
Chi phí nhân công	17.255.812.174	15.402.430.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.649.062.576	34.396.098.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.133.141.917	5.650.422.819
Chi phí khác bằng tiền	14.981.522.035	7.506.490.991
	88.360.992.607	64.939.282.112

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.890.303.974	-	10.800.561.917	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.836.703.532	-	12.533.186.656	(9.411.287)
Đầu tư ngắn hạn	404.914.857	(347.914.857)	676.642.857	(554.722.857)
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(907.650.766)	2.000.000.000	(1.455.567.502)
	22.131.922.363	(1.255.565.623)	26.010.391.430	(2.019.701.646)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	314.463.756.684	347.537.978.477
Phải trả người bán, phải trả khác	62.691.670.256	64.065.941.514
Chi phí phải trả	4.364.453.193	5.567.855.881
	381.519.880.133	417.171.775.872

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.890.303.974	-	-	5.890.303.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.836.703.532	-	-	13.836.703.532
Đầu tư ngắn hạn	57.000.000	-	-	57.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.092.349.234	-	1.092.349.234
	19.784.007.506	1.092.349.234	-	20.876.356.740
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.800.561.917	-	-	10.800.561.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.523.775.369	-	-	12.523.775.369
Đầu tư ngắn hạn	121.920.000	-	-	121.920.000
Đầu tư dài hạn	-	544.432.498	-	544.432.498
	23.446.257.286	544.432.498	-	23.990.689.784

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc nợ phải trả tài chính đến hạn lớn hơn các tài sản tài chính đến hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	87.795.019.930	220.238.575.063	6.430.161.691	314.463.756.684
Phải trả người bán, phải trả khác	62.691.670.256	-	-	62.691.670.256
Chi phí phải trả	4.364.453.193	-	-	4.364.453.193
	<u>154.851.143.379</u>	<u>220.238.575.063</u>	<u>6.430.161.691</u>	<u>381.519.880.133</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	116.439.480.835	225.488.335.951	5.610.161.691	347.537.978.477
Phải trả người bán, phải trả khác	64.065.941.514	-	-	64.065.941.514
Chi phí phải trả	5.567.855.881	-	-	5.567.855.881
	<u>186.073.278.230</u>	<u>225.488.335.951</u>	<u>5.610.161.691</u>	<u>417.171.775.872</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	875.077.503	-
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	2.897.847.080	-
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	2.987.470.882	-
Vay vốn			
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	10.944.663.707	1.440.000.000
Lãi vay phải trả			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	3.116.604.961	6.570.906.891
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	353.100.922	396.269.181
Cổ tức phải trả			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	7.650.000.000	7.850.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	2.016.590.648	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng công ty mẹ	3.592.449.055	3.592.449.055
Phải trả về vay vốn			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	47.450.000.000
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	5.949.353.740	4.890.466.680
Phải trả khác			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	20.230.888.348	13.652.105.484
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	254.950.234	324.670.411
Người mua trả trước			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	799.526.100	-
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	107.555.534	3.295.187.322

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.183.566.000	1.519.007.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Năm 2014, Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Do đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.

Nguyễn Thanh Lệ
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Phiếm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	526.430.649.189	183.607.776.653	11.380.499.843	163.933.899	721.582.859.584
Mua sắm	-	137.000.000	-	-	137.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	581.390.311	1.717.618.658	-	-	2.299.008.969
Phân loại lại	(1.154.206.657)	1.154.206.657	-	-	-
Giảm khác	(3.083.241.007)	(71.850.000)	-	(106.388.444)	(3.261.479.451)
Tại ngày 31/12/2014	522.774.591.836	186.544.751.968	11.380.499.843	57.545.455	720.757.389.102
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	105.957.353.526	46.945.235.482	4.757.490.257	114.713.213	157.774.792.478
Trích khấu hao	23.903.873.621	14.712.154.446	1.019.345.640	13.688.869	39.649.062.576
Phân loại lại	(230.841.331)	230.841.331	-	-	-
Giảm khác	(8.385.677)	(35.782.500)	-	(87.161.169)	(131.329.346)
Tại ngày 31/12/2014	129.622.000.139	61.852.448.759	5.776.835.897	41.240.913	197.292.525.708
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	420.473.295.663	136.662.541.171	6.623.009.586	49.220.686	563.808.067.106
Tại ngày 31/12/2014	393.152.591.697	124.692.303.209	5.603.663.946	16.304.542	523.464.863.394

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 515.130.630.634.354 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.665.669.661 đồng.
- Giảm khác là khoản điều chỉnh theo hồ sơ quyết toán thực tế Công trình thủy điện Nậm An đã tạm tăng tài sản từ các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	149.999.890.000	(204.360.000)	4.933.636.391	3.689.874.917	26.609.952.784	32.678.666	185.061.672.758
Lãi trong năm	-	-	-	-	22.729.216.888	-	22.729.216.888
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.284.750.670	1.214.125.112	(24.227.240.849)	-	(15.728.365.067)
Tặng khác	-	-	-	-	984.142.953	-	984.142.953
Tại ngày 31/12/2013	149.999.890.000	(204.360.000)	12.218.387.061	4.904.000.029	26.096.071.776	32.678.666	193.046.667.532
Năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	149.999.890.000	(204.360.000)	12.218.387.061	4.904.000.029	26.096.071.776	32.678.666	193.046.667.532
Lãi trong năm	-	-	-	-	19.177.016.061	-	19.177.016.061
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.682.304.222	1.136.460.844	(22.500.630.573)	-	(15.681.865.507)
Tại ngày 31/12/2014	149.999.890.000	(204.360.000)	17.900.691.283	6.040.460.873	22.772.457.264	32.678.666	196.541.818.086

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/14 ngày 30 tháng 05 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	22.729.216.888
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	5.682.304.222
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	1.136.460.844
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,00%	681.876.507
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	65,99%	14.999.989.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,01%	228.586.315